

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	121,06
2	Công trình giáo dục	120,11
3	Công trình văn hóa	121,32
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,66
5	Công trình y tế	120,94
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	118,34
	Trạm biến áp	109,62
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,34
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,93
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	122,95
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	123,90
2	Công trình cống bê tông	120,71
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,12
2	Công trình mạng thoát nước	122,81

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	121,65
2	Công trình giáo dục	121,04
3	Công trình văn hóa	122,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,68
5	Công trình y tế	121,51
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	118,42
	Trạm biến áp	118,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,62
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,37
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	123,70
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,58
2	Công trình cống bê tông	121,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,42
2	Công trình mạng thoát nước	123,27

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2024
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	121,98	121,47	114,10
2	Công trình giáo dục	121,80	121,47	113,40
3	Công trình văn hóa	123,45	121,47	112,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,34	121,47	113,04
5	Công trình y tế	122,07	121,47	114,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	118,30	121,47	114,75
	Trạm biến áp	118,82	121,47	114,72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	118,67	121,47	116,67
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,26	121,47	117,53
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	126,22	121,47	114,59
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	128,14	121,47	114,33
2	Công trình cống bê tông	124,11	121,47	115,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	126,49	121,47	118,90
2	Công trình mạng thoát nước	124,76	121,47	117,55

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2020
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,35
2	Cát xây dựng	171,87
3	Đá xây dựng	109,83
4	Gạch xây	114,44
5	Gạch ốp lát	109,66
6	Gỗ xây dựng	107,55
7	Thép xây dựng	144,37
8	Nhựa đường	102,17
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,33
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	111,52
13	Vật tư ngành điện	118,20
14	Vật tư, đường ống nước	128,05
15	Xăng	149,21
16	Diezel	167,87

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	120,92
2	Công trình giáo dục	120,00
3	Công trình văn hóa	121,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,59
5	Công trình y tế	120,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	118,17
	Trạm biến áp	109,56
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,00
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,75
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	122,75
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	123,66
2	Công trình cống bê tông	120,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,85
2	Công trình mạng thoát nước	122,97

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	121,60
2	Công trình giáo dục	120,91
3	Công trình văn hóa	122,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,62
5	Công trình y tế	121,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	118,21
	Trạm biến áp	118,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,36
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,15
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	123,44
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,28
2	Công trình cống bê tông	120,80
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,10
2	Công trình mạng thoát nước	123,46

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2024
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	121,95	121,47	112,72
2	Công trình giáo dục	121,77	121,47	112,12
3	Công trình văn hóa	123,45	121,47	112,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,31	121,47	111,44
5	Công trình y tế	122,04	121,47	112,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	118,30	121,47	112,80
	Trạm biến áp	118,82	121,47	112,77
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	118,64	121,47	114,30
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,23	121,47	114,98
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	126,33	121,47	112,48
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	128,25	121,47	111,87
2	Công trình cống bê tông	123,97	121,47	112,89
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	126,50	121,47	116,32
2	Công trình mạng thoát nước	125,29	121,47	115,37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2020
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,35
2	Cát xây dựng	171,87
3	Đá xây dựng	109,83
4	Gạch xây	114,44
5	Gạch ốp lát	109,66
6	Gỗ xây dựng	107,55
7	Thép xây dựng	144,37
8	Nhựa đường	104,97
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	108,22
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	111,52
13	Vật tư ngành điện	118,20
14	Vật tư, đường ống nước	128,05
15	Xăng	140,30
16	Diezel	155,92

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	120,76
2	Công trình giáo dục	119,88
3	Công trình văn hóa	121,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,51
5	Công trình y tế	120,53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	117,98
	Trạm biến áp	109,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,61
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,55
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	122,59
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	123,44
2	Công trình cống bê tông	119,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,56
2	Công trình mạng thoát nước	123,41

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	121,53
2	Công trình giáo dục	120,75
3	Công trình văn hóa	122,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,54
5	Công trình y tế	121,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	117,98
	Trạm biến áp	117,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,07
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,90
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	123,23
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,01
2	Công trình cống bê tông	120,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	123,74
2	Công trình mạng thoát nước	124,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	121,91	121,47	111,19
2	Công trình giáo dục	121,71	121,47	110,70
3	Công trình văn hóa	123,44	121,47	111,93
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,26	121,47	109,66
5	Công trình y tế	121,99	121,47	111,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	118,30	121,47	110,66
	Trạm biến áp	118,82	121,47	110,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	118,59	121,47	111,69
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,18	121,47	112,17
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	126,57	121,47	110,15
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	128,49	121,47	109,16
2	Công trình cống bê tông	123,77	121,47	110,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	126,51	121,47	113,46
2	Công trình mạng thoát nước	126,43	121,47	112,95

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2020
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,35
2	Cát xây dựng	171,87
3	Đá xây dựng	109,83
4	Gạch xây	114,44
5	Gạch ốp lát	109,66
6	Gỗ xây dựng	107,55
7	Thép xây dựng	144,37
8	Nhựa đường	111,27
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,69
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	111,52
13	Vật tư ngành điện	118,20
14	Vật tư, đường ống nước	128,05
15	Xăng	130,49
16	Diezel	142,84

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

		Đơn vị tính: %
STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	120,91
2	Công trình giáo dục	120,00
3	Công trình văn hóa	121,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,59
5	Công trình y tế	120,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	118,16
	Trạm biến áp	109,56
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,98
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,74
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	122,77
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	123,66
2	Công trình cống bê tông	120,12
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,84
2	Công trình mạng thoát nước	123,06

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	121,59
2	Công trình giáo dục	120,90
3	Công trình văn hóa	122,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,61
5	Công trình y tế	121,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	118,20
	Trạm biến áp	118,14
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,35
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,14
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	123,46
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,29
2	Công trình cống bê tông	120,77
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	124,08
2	Công trình mạng thoát nước	123,58

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	121,95	121,47	112,67
2	Công trình giáo dục	121,76	121,47	112,07
3	Công trình văn hóa	123,45	121,47	112,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,30	121,47	111,38
5	Công trình y tế	122,03	121,47	112,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	118,30	121,47	112,74
	Trạm biến áp	118,82	121,47	112,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	118,63	121,47	114,22
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,23	121,47	114,89
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	126,37	121,47	112,41
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	128,30	121,47	111,79
2	Công trình cống bê tông	123,95	121,47	112,80
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	126,50	121,47	116,23
2	Công trình mạng thoát nước	125,50	121,47	115,29

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2020
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,35
2	Cát xây dựng	171,87
3	Đá xây dựng	109,83
4	Gạch xây	114,44
5	Gạch ốp lát	109,66
6	Gỗ xây dựng	107,55
7	Thép xây dựng	144,37
8	Nhựa đường	106,13
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	108,08
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	111,52
13	Vật tư ngành điện	118,20
14	Vật tư, đường ống nước	128,05
15	Xăng	140,00
16	Diezel	155,54